

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

THỦ ĐÔ

Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;
2. Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;
3. Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025;
4. Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;
5. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thủ đô¹.

¹ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.”

Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.”

Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo đối tác công tư và Luật Đấu thầu có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định vị trí, vai trò của Thủ đô; chính sách, trách nhiệm xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô.

Điều 2. Vị trí, vai trò của Thủ đô

1. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.
2. Thủ đô là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan Trung ương của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; là thành phố trực thuộc trung ương, là đô thị loại đặc biệt, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế của cả nước.
3. Trụ sở cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ đặt tại khu vực Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đô thị trung tâm* là khu vực đô thị đảm nhiệm các chức năng chính của Thủ đô, gồm khu vực nội đô lịch sử và các khu vực liên kề khác được xác định trong Quy hoạch chung Thủ đô.
2. *Khu vực nội đô lịch sử* là khu vực bảo tồn di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội, các giá trị truyền thống của người Hà Nội được xác định trong Quy hoạch chung Thủ đô.
3. *Vùng Thủ đô* là khu vực liên kết phát triển kinh tế - xã hội gồm thành phố Hà Nội và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận do Chính phủ quyết định.
4. *Tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* là tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ, trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung.

công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15; Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.”.

Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đầu tư công.”.*

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương.”.*

5. *Cơ sở giáo dục chất lượng cao* là cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo quy định của pháp luật về giáo dục và đạt các tiêu chí về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy và dịch vụ giáo dục chất lượng cao theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

6. *Vùng phát thải thấp* là khu vực được xác định để hạn chế các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường nhằm cải thiện chất lượng không khí.

Điều 4. Áp dụng Luật Thủ đô

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Thủ đô và luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật Thủ đô, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Thủ đô có hiệu lực thi hành có quy định khác với quy định của Luật Thủ đô về cùng một vấn đề mà cần áp dụng thì phải quy định cụ thể ngay về việc áp dụng pháp luật trong luật, nghị quyết đó; trường hợp chưa có quy định cụ thể về việc áp dụng pháp luật và việc áp dụng quy định đó cần thiết cho việc xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc áp dụng theo đề nghị của Chính phủ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

3. Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung của Luật Thủ đô, văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để thực hiện thẩm quyền được giao trong Luật Thủ đô được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề.

Điều 5. Trách nhiệm xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô

1. Xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô là nhiệm vụ thường xuyên, trực tiếp, liên tục của các cấp chính quyền và người dân thành phố Hà Nội; là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang và Nhân dân cả nước.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tuyên truyền, vận động Nhân dân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư, thu hút các nguồn lực nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của Thủ đô để xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô.

Điều 6. Biểu tượng của Thủ đô

Biểu tượng của Thủ đô là hình ảnh Khuê Văn Các tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Điều 7. Danh hiệu Công dân danh dự Thủ đô

1. Danh hiệu Công dân danh dự Thủ đô được tặng cho người nước ngoài có đóng góp đặc biệt trong xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô hoặc

trong việc thiết lập, mở rộng, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị, quan hệ hợp tác quốc tế của Thủ đô.

2. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định điều kiện, thủ tục tặng, thu hồi danh hiệu Công dân danh dự Thủ đô quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II

TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ

Điều 8. Tổ chức chính quyền đô thị

1. Chính quyền địa phương ở thành phố Hà Nội (sau đây gọi là Thành phố), huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố, xã, thị trấn là cấp chính quyền địa phương gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố, xã, thị trấn thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính quyền địa phương ở phường tại Thành phố là Ủy ban nhân dân phường.

Ủy ban nhân dân phường là cơ quan hành chính nhà nước, được tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này.

Điều 9. Hội đồng nhân dân Thành phố

1. Thành phố được bầu 125 đại biểu Hội đồng nhân dân. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách ít nhất là 25% tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố hoạt động chuyên trách, gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, không quá 03 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên. Số lượng thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định, bảo đảm không quá 11 người.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố được thành lập không quá 06 Ban để tham mưu về các lĩnh vực cụ thể. Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố gồm Trưởng ban do Hội đồng nhân dân bầu; Phó Trưởng ban và các Ủy viên do Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố phê chuẩn. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định số lượng Phó Trưởng ban bảo đảm bình quân không quá 02 người trên một Ban. Ban có bộ phận hoạt động chuyên trách để giúp giải quyết các công việc thường xuyên trong thời gian Ban không họp.

4. Hội đồng nhân dân Thành phố được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố hoạt động chuyên trách; quyết định số lượng, tên gọi, phạm vi lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố; quy định tiêu chí thành lập, tổ chức các Ban của Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố;

b) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân Thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;

c) Quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố chưa được quy định hoặc khác với quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định thay đổi tên gọi, điều chỉnh chức năng của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hiện có.

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố phải bảo đảm phù hợp yêu cầu về mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác; bảo đảm mục tiêu cải cách hành chính nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hợp lý, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Trường hợp thành lập thêm cơ quan thì phải bảo đảm tổng số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố không vượt quá 15% khung số lượng do Chính phủ quy định;

d) Quy định về việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố chưa được quy định hoặc khác với quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên trên cơ sở điều chỉnh chức năng của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hiện có, bảo đảm không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và mục tiêu cải cách hành chính nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hợp lý, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Trường hợp thành lập thêm cơ quan thì phải bảo đảm tổng số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố không vượt quá 10% khung số lượng do Chính phủ quy định;

đ) Xác định số lượng biên chế cán bộ, công chức, số lượng viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước do Thành phố quản lý căn cứ vào danh mục vị trí việc làm, quy mô dân số, thực trạng khối lượng công việc, đặc điểm an ninh, chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn và khả năng cân đối ngân sách của Thành phố, bảo đảm tỷ lệ giữa tổng số biên chế so với tổng số dân không vượt mức tỷ lệ trung bình của cả nước trình cấp có thẩm quyền quyết định;

e) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Luật này.

5. Trong thời gian Hội đồng nhân dân Thành phố không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố được quyết định các nội dung sau đây và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất:

a) Biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn;

b)² (được bãi bỏ)

c) Việc hỗ trợ cụ thể theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 35 của Luật này căn cứ vào dự toán ngân sách hằng năm đã được Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt.

Điều 10. Ủy ban nhân dân Thành phố

Ủy ban nhân dân Thành phố được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 9 của Luật này; trình Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định nội dung quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật này;

2. Quy định việc điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

3. Căn cứ vào nguyên tắc, điều kiện, tiêu chí thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật, quyết định thành lập mới đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố theo trình tự, thủ tục do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định;

4. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Luật này.

Điều 11. Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố

1. Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố có 02 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách không quá 09 người do Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố quyết định.

2. Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố được thành lập không quá 03 Ban để tham mưu về các lĩnh vực cụ thể. Việc thành lập Ban thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố. Ban có thể có Ủy viên hoạt động chuyên trách do Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố quyết định.

3. Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định đại biểu Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố hoạt động chuyên trách; quyết định số lượng, tên gọi, phạm vi lĩnh vực phụ trách, việc thành lập và số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân;

b) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 102 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

c) Quyết định, phân bổ, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách; phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố, trong đó bao gồm ngân sách của các phường trực thuộc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Bố trí trong dự toán chi ngân sách của Ủy ban nhân dân phường trực thuộc khoản chưa phân bổ từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách phường để thực hiện chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa, cứu trợ, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cần thiết khác chưa được dự toán;

d)³ (*được bãi bỏ*)

đ) Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình ở phường; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

Điều 12. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố

1. Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các nội dung quy định tại điểm c⁴ khoản 3 Điều 11 của Luật này;

b) Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao và điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các phường trực thuộc; quyết định chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách;

c) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn các phường trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố có thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường

1. Ủy ban nhân dân phường có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường quyết định chi từ khoản chưa phân bổ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 của Luật này, định kỳ hằng quý báo

³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 102 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴ Cụm từ “và điểm d” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 102 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

cáo Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất;

b) Đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước với Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố; tham gia ý kiến về chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền mà Luật Đầu tư công quy định phải có sự tham gia ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp xã; tổ chức thực hiện chương trình, dự án đầu tư công theo phân cấp quản lý;

c) Đề xuất, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn theo phân cấp quản lý; chỉ đạo Công an phường thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn phường;

d) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử và tổ chức thực hiện việc bầu cử theo quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;

đ) Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên trên địa bàn phường; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định các nội dung mà theo quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác phải do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định hoặc phải trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua trước khi Ủy ban nhân dân phường quyết định; trình Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố các nội dung mà theo quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác phải được Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua trước khi trình cơ quan nhà nước cấp trên xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân phường không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức và chế độ làm việc của Ủy ban nhân dân phường được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân phường gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các công chức khác của phường. Phường loại I và loại II có không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, phường loại III có 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường là công chức giữ chức danh lãnh đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân phường;

b) Ủy ban nhân dân phường làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường là người đứng đầu Ủy ban nhân dân phường, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố và trước pháp luật về

việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường; trực tiếp quản lý, sử dụng công chức phường theo quy định; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền; quản lý toàn diện mọi hoạt động của Ủy ban nhân dân phường; ký và chịu trách nhiệm về các văn bản của Ủy ban nhân dân phường với chức danh Chủ tịch, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước ở phường.

5. Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức, hoạt động của Ủy ban nhân dân phường.

Điều 14. Phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân

Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân được phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, trừ trường hợp luật quy định không được phân cấp, ủy quyền. Việc phân cấp, ủy quyền được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện phân cấp, ủy quyền theo quy định sau đây:

a) Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân Thành phố được quyền phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình; phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của mình để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công;

b) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân Thành phố có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể;

2. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện phân cấp, ủy quyền theo quy định sau đây:

a) Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện được quyền phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình; phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ

thuộc thẩm quyền của mình để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công;

b) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể;

3. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố được ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của mình.

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của mình;

4. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

5.⁵ (được bãi bỏ)

6. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, được phân cấp, ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều này;

7. Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản quy định việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền của các cơ quan liên quan trong quá trình giải quyết công việc phù hợp với việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền theo quy định tại Điều này bảo đảm yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

Điều 15. Tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức

1. Cán bộ, công chức làm việc tại xã, phường, thị trấn là cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức thuộc biên chế hành chính được giao hằng năm cho cấp huyện, được bầu cử, tuyển dụng, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 49 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15; nội dung liên quan đến chế độ trách nhiệm, việc bảo đảm điều kiện thực hiện, việc sử dụng hình thức văn bản, con dấu khi thực hiện phân cấp, ủy quyền thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được ký hợp đồng có thời hạn với người đáp ứng các điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm một số vị trí việc làm thuộc nhóm nghiệp vụ chuyên ngành, nghiệp vụ chuyên môn dùng chung trong cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thuộc Thành phố quản lý được hưởng thu nhập tăng thêm căn cứ theo năng lực, hiệu quả công việc.

4. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 16. Thu hút, trọng dụng người có tài năng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

1. Việc thu hút, trọng dụng người có tài năng được thực hiện như sau:

a) Công dân Việt Nam có phẩm chất đạo đức, trình độ, năng lực vượt trội, có kinh nghiệm thực tiễn, đang làm việc ở trong nước, ở ngoài nước có công trình, sản phẩm, thành tích, công trạng hoặc cống hiến đặc biệt để phát triển một lĩnh vực, một ngành của Thủ đô được xét tuyển, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức;

b) Công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản này được ký hợp đồng để thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ hoặc đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố;

c) Người nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm thực tiễn, có công trình hoặc sản phẩm đã được nghiệm thu, công nhận, ứng dụng đem lại hiệu quả cao thì được ký hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô;

d) Người được xét tuyển, tiếp nhận hoặc được ký hợp đồng làm việc quy định tại các điểm a, b và c khoản này được hưởng các chế độ, chính sách do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định các chính sách sau đây về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Thủ đô:

a) Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đạt trình độ khu vực và quốc tế ở các ngành, lĩnh vực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô trong từng giai đoạn;

b) Sử dụng ngân sách Thành phố để hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở đào tạo trọng điểm quốc gia trên địa bàn Thành phố;

c) Sử dụng ngân sách Thành phố để hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng,

nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng nghề tại các cơ sở đào tạo của nước ngoài cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố quản lý, học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn Thành phố;

d) Hỗ trợ hình thành các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên địa bàn Thành phố; hỗ trợ học phí cho học viên học nghề tại các cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao của Thành phố.

Chương III

XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN, QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ THỦ ĐÔ

Điều 17. Quy hoạch xây dựng, phát triển Thủ đô

1. Việc xây dựng và phát triển Thủ đô phải thực hiện theo Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô.

Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô phải bảo đảm xây dựng Thủ đô văn hiến, văn minh, hiện đại, phát triển bền vững, môi trường sống trong lành, an ninh nguồn nước với sông Hồng là trục xanh, cảnh quan trung tâm, phát triển đô thị hài hòa hai bên sông của Thành phố; bảo đảm quốc phòng, an ninh, kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của Thủ đô với các địa phương có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô và cả nước.

2. Tập trung nguồn lực, ưu tiên tổ chức thực hiện quy hoạch phân khu sông Hồng và sông Đuống phù hợp với Quy hoạch Thủ đô và Quy hoạch chung Thủ đô.

Cho phép xây dựng các tuyến đê mới phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều và quy hoạch khác có liên quan để khai thác hiệu quả quỹ đất.

Trên bãi sông được phép tồn tại một số khu vực dân cư hiện hữu và được phép xây dựng mới công trình, nhà ở với tỷ lệ thích hợp theo quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch khác có liên quan; các khu vực bãi sông, bãi nổi còn lại được phép xây dựng các công trình dành cho không gian công cộng, công trình phục vụ mục đích công cộng nhưng không tôn cao bãi sông, bãi nổi để đảm bảo yêu cầu không làm cản trở dòng chảy.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh việc xác định phân vùng môi trường trong Quy hoạch Thủ đô, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung khu chức năng⁶, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật của Thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết trình tự, thủ tục điều chỉnh

⁶ Cụm từ “quy hoạch chung xây dựng khu chức năng” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch chung khu chức năng” theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 57 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

việc xác định phân vùng môi trường, điều chỉnh cục bộ quy hoạch quy định tại khoản này.

4. Đối với khu vực đã có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn⁷ thì không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện mà căn cứ vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng vùng huyện và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ Quy hoạch chung Thủ đô và các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Điều 18. Biện pháp bảo đảm thực hiện quy hoạch

1. Trong khu vực nội đô lịch sử, không mở rộng diện tích đất của các bệnh viện hiện có; không mở rộng, xây dựng mới khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không có trụ sở chính hoặc địa điểm đào tạo trong khu vực nội đô lịch sử trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì không được đặt địa điểm đào tạo trong khu vực nội đô lịch sử.

2. Cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trụ sở các cơ quan, đơn vị trong đô thị trung tâm không phù hợp với Quy hoạch chung Thủ đô phải thực hiện việc di dời.

3. Thẩm quyền quyết định việc di dời các cơ sở, trụ sở quy định tại khoản 2 Điều này được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục, biện pháp và lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trụ sở các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức trung ương;

b) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định danh mục, biện pháp và lộ trình di dời các cơ sở, trụ sở không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm bố trí quỹ đất phù hợp với quy hoạch để cơ quan, đơn vị, cơ sở thuộc danh mục phải thực hiện di dời quy định tại khoản 3 Điều này xây dựng cơ sở, trụ sở mới nếu có nhu cầu.

5. Quỹ đất sau khi thực hiện việc di dời quy định tại khoản 2 Điều này được bàn giao cho Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý, sử dụng theo quy định sau đây:

a) Tại khu vực nội đô lịch sử được xây dựng không gian công cộng, tăng tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, phát

⁷ Cụm từ “pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch đô thị” được thay thế bằng cụm từ “pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn” theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 57 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

triển du lịch, không bố trí chức năng ở, lưu trú;

b) Tại khu vực khác ở đô thị trung tâm được ưu tiên xây dựng công trình công cộng, phúc lợi xã hội, bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo phân loại đô thị.

6. Khi đầu tư xây dựng mới trục đường bộ, đường sắt đô thị hoặc mở rộng trục đường bộ hiện có theo quy hoạch trên địa bàn Thành phố, cơ quan lập quy hoạch phải xác định vị trí, ranh giới, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận đường bộ, đường sắt đô thị để thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị, tái định cư tại chỗ, phát triển nhà ở, thương mại, dịch vụ.

Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định vị trí, ranh giới, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận đường bộ, đường sắt đô thị để thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị, tái định cư tại chỗ, phát triển nhà ở, thương mại, dịch vụ trước khi quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

Khi triển khai dự án phát triển đường bộ, đường sắt đô thị theo quy hoạch đã được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền của Thành phố đồng thời tổ chức thu hồi đất vùng phụ cận để sử dụng theo quy hoạch. Việc thu hồi đất trong trường hợp này được áp dụng như trường hợp thu hồi đất trong cùng dự án phát triển đường bộ, đường sắt đô thị.

7. Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các công trình tại bãi sông, bãi nổi ở các tuyến sông có đề trên địa bàn Thành phố theo Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô và các quy hoạch khác có liên quan.

Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng các công trình tại bãi sông, bãi nổi.

Điều 19. Quản lý, sử dụng không gian ngầm

1. Việc quản lý, sử dụng không gian ngầm phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Dựa trên cơ sở đánh giá đầy đủ về điều kiện tự nhiên, địa chất, địa mạo, thủy văn;

b) Phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên các công trình có tính lưỡng dụng, có khả năng sẵn sàng chuyển sang phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh; bảo tồn không gian văn hóa và cảnh quan môi trường, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo đảm kết nối đồng bộ với không gian trên mặt đất và các không gian xây dựng công trình ngầm có liên quan;

d) Việc xây dựng công trình ngầm, bao gồm cả phần móng, cọc và phần ngầm của công trình trên mặt đất, phải thực hiện theo dự án đầu tư xây dựng, hạng mục của dự án đầu tư xây dựng hoặc giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Không gian ngầm phải được phân vùng chức năng để quản lý, khai thác, sử dụng. Người sử dụng đất thuộc địa bàn Thành phố được sử dụng lòng đất theo chiều thẳng đứng trong phạm vi ranh giới thửa đất tính từ mặt đất đến mức giới hạn độ sâu theo quy định của Chính phủ phù hợp với quy hoạch. Việc sử dụng lòng đất ngoài giới hạn độ sâu do Chính phủ quy định phải được cấp phép phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

Tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho phép sử dụng lòng đất ngoài giới hạn độ sâu do Chính phủ quy định để xây dựng công trình ngầm phải trả tiền sử dụng không gian ngầm, trừ trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm đối với công trình ngầm không nhằm mục đích kinh doanh, thuộc danh mục khuyến khích đầu tư xây dựng hoặc trường hợp khác do Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành danh mục các công trình ngầm được khuyến khích đầu tư xây dựng.

Điều 20. Cải tạo, chỉnh trang đô thị

1. Việc cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn Thành phố phải phù hợp quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc, thiết kế đô thị; bảo vệ các di sản văn hóa, lịch sử, thiên nhiên, kiến trúc, cảnh quan của Thủ đô; bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy; nâng cao tiện ích đô thị, cải thiện môi trường sống cho dân cư ở khu vực cải tạo, chỉnh trang.

2. Việc cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn Thành phố được triển khai thực hiện theo dự án bao gồm:

a) Dự án tái thiết một khu vực đô thị cụ thể, trừ dự án phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng;

b) Dự án chỉnh trang công trình hoặc một nhóm công trình xây dựng tại một khu vực cụ thể;

c) Dự án bảo vệ, tu bổ công trình hoặc một nhóm công trình, khu vực có giá trị văn hóa, lịch sử, thiên nhiên, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

d) Dự án cải tạo, chỉnh trang hỗn hợp là dự án đầu tư xây dựng trong đó có thể bao gồm các công trình xây dựng mới, công trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và bảo vệ, tu bổ.

3. Việc cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn Thành phố được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khu vực đô thị có các công trình xây dựng có kết cấu, khoảng cách giữa các công trình không bảo đảm quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy;

b) Khu vực đô thị có các công trình xây dựng thuộc diện nguy hiểm, xuống cấp, có nguy cơ sập đổ thuộc trường hợp buộc phải phá dỡ theo quy định của pháp